

Số: 35/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 9141/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2017 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 11.590 tỷ đồng (Mười một nghìn, năm trăm chín mươi tỷ đồng). Trong đó, thu nội địa 10.630 tỷ đồng (Mười nghìn, sáu trăm ba mươi tỷ đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 960 tỷ đồng (Chín trăm sáu mươi tỷ đồng).

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương (NSĐP): 21.166.600 triệu đồng (Hai mươi một nghìn, một trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

(Có phụ lục số 2, số 3, số 4, 5 và số 6 kèm theo)

3. Bội thu ngân sách địa phương (chi trả nợ gốc): 512.110 triệu đồng (Năm trăm mười hai tỷ, một trăm mười triệu đồng).

4. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách.

(Có phụ lục số 7 kèm theo)

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

a) Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Không tham mưu ban hành các chính sách, chế độ mới làm tăng chi NSNN khi chưa có nguồn đảm bảo. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với các khoản chi thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

b) Tiếp tục tập trung chỉ đạo vận động thu hút các dự án đầu tư đối với những ngành, lĩnh vực có nguồn thu ngân sách lớn theo danh mục đã được phê duyệt. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, tiếp cận vốn, tín dụng đầu tư, tín dụng suất khấu, thuế, hải quan. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về thu hút đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được khởi công, xúc tiến các công việc liên quan đến triển khai các dự án; đẩy nhanh công tác đền bù giải phóng mặt bằng, thực hiện đúng các cam kết đã ký với các nhà đầu tư. Thực hiện các biện pháp khuyến khích, đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các mặt hàng có giá trị cao của tỉnh.

d) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế, hải quan,... theo hướng tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

2. Tăng cường quản lý các nguồn thu ngân sách, chống thất thu.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các ngành chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, quan tâm bồi dưỡng khai thác các nguồn thu trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu chi. Tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và các nhiệm vụ thu NSNN theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán...; tăng cường giám sát đối với hàng tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

b) Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo dự toán được giao; phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ cấp thiết, phân đầu tăng chi trả nợ.

c) Đôn đốc các chủ dự án các khu đô thị xây dựng kế hoạch tiến độ thực hiện dự án, kế hoạch nộp tiền sử dụng đất nhằm thu nộp đầy đủ, kịp thời số tiền đất phải nộp vào ngân sách. Tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, đề xuất xử lý những dự án thực hiện không đúng cam kết hoặc sai mục đích; kiểm soát chặt chẽ giá bất động sản. Triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được phê duyệt, lập các dự án đầu tư hạ tầng, khai thác các khu đất có vị trí sinh lợi nhằm tăng thu tiền sử dụng đất.

d) Cục Hải quan Nghệ An tập trung rà soát thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, giảm thời gian và chi phí trong việc chấp hành pháp luật thuế, hải quan của doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng và nộp thuế qua hệ thống các ngân hàng thương mại. Phân cấp trách nhiệm quản lý, theo dõi và tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, vận động các doanh nghiệp mở tờ khai, nộp thuế qua Hải quan Nghệ An đối với các mặt hàng có số thu lớn như xăng dầu, khoáng sản, linh kiện ô tô, xe máy, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bao bì..., khai thác sử dụng tốt Kho xăng dầu...; Tập trung thu nợ đọng thuế xuất nhập khẩu, áp dụng các biện pháp cưỡng chế kể cả việc lập hồ sơ chuyên cho cơ quan chức năng để truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triển khai kịp thời các chính sách phát triển kinh tế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội, kiểm soát chặt chẽ giá cả góp phần tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

a) Điều hành ngân sách tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành. Triệt để tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp bách phát sinh. Rà soát các chính sách chế độ đã ban hành trong thời gian qua, bãi bỏ các chính sách chồng chéo, không hiệu quả. Thực hiện chủ trương khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm trong nước, tuyên truyền sâu rộng và thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

b) Thực hiện công khai tài chính - ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng. Thủ trưởng, kế toán trưởng các đơn vị phải thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, các chính sách tài chính đã ban hành. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng tài sản nhà nước thất thoát, lãng phí.

c) Tiếp tục giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện xã hội hóa các loại hình sự nghiệp, nhất là y tế, giáo dục với mức độ cao hơn; khuyến khích các đơn vị sự nghiệp có thu có sự đổi mới, nâng cao cung cấp dịch vụ công, đáp ứng được nhu cầu thị trường để tăng thu cho đơn vị, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước; đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cung ứng dịch vụ công.

d) Thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012

của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước, bảo đảm trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo đúng chế độ quy định. Tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác trong, ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết khác.

d) Triển khai kịp thời các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, đẩy nhanh Chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 4 huyện nghèo.

e) Thực hiện quản lý giá theo nguyên tắc thị trường, theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường, phân tích và dự báo để kịp thời đề ra các giải pháp bình ổn giá cả theo đúng quy định của pháp luật; triệt để việc phòng chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại, thao túng thị trường, đồng thời đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các yếu tố hình thành giá đối với các mặt hàng nhà nước còn duyệt giá, những mặt hàng sản xuất theo đơn đặt hàng từ ngân sách nhà nước. Giám sát các hành vi nâng giá, giảm giá hoặc các hành vi giảm chất lượng của các doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ.

4. Tăng cường công tác quản lý đầu tư và giải ngân vốn đầu tư phát triển

a) Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và chương trình mục tiêu quốc gia, nâng cao hiệu quả quản lý. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Công khai, minh bạch hoá thông tin, tăng cường giám sát của các cơ quan dân cử và cộng đồng đối với đầu tư công từ khâu quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện đầu tư và bàn giao dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

b) Siết chặt kỷ luật đầu tư và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định. Rà soát, ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng và kiên quyết xử lý tình trạng gây nợ đọng vốn ngân sách nhà nước ở các cấp; quản lý, chỉ đạo thanh toán tạm ứng và thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành đảm bảo quy định để tăng tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn, tạo điều kiện cho đơn vị thi công mua vật tư, thiết bị và đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

c) Thực hiện điều chuyển vốn các công trình kéo dài không hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư cố ý không thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nhà thầu thiếu năng lực vi phạm hợp đồng về thời gian thực hiện phải gia hạn tiến độ xây dựng công trình.

d) Đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: Ưu tiên bố trí vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng cho những dự án khởi công mới (nếu có), bố trí vốn giải phóng mặt bằng trước, sau đó mới bố trí vốn xây lắp. Chú trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo Luật đầu tư công, những công trình trọng điểm, cấp bách và những dự án thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến Nghệ An để thúc đẩy nền kinh tế tỉnh nhà, đảm bảo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước.

5. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, có giải pháp hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương:

a) Các ngành, các địa phương tiến hành rà soát, thống kê, phân loại nợ đọng xây dựng cơ bản, trên cơ sở đó có kế hoạch và lộ trình xử lý theo thứ tự ưu tiên để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản của các năm trước. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2016 đã được phê duyệt quyết toán nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017. Đối với các dự án khởi công mới, phải cân nhắc kỹ lưỡng, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; chủ động áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời để không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới, xác định rõ trách nhiệm và có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều hành tiền sử dụng đất phân ngân sách tỉnh hưởng theo tiến độ thu tiền sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện nếu thu tiền sử dụng đất không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

2. Để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau:

- Về chi đầu tư phát triển: Không bổ sung kinh phí ngân sách tỉnh cho các công trình, dự án ngoài kế hoạch đã được tỉnh phê duyệt, các dự án không có chủ trương đầu tư của tỉnh; không bố trí phân vốn mà Ủy ban nhân dân cấp dưới, chủ đầu tư đã cam kết nguồn vốn (trừ các công trình phòng chống khắc phục bão lũ khi có chủ trương đầu tư của tỉnh).

- Về chi thường xuyên: Trong 6 tháng đầu năm, không xử lý kinh phí đột xuất chi thường xuyên từ các nguồn phân bổ sau chưa giao cho các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên. Khi phát sinh các nhiệm vụ này yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao. Sau khi tự sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ trên mà kinh phí vẫn không đảm bảo được, các đơn vị tổng hợp nhu cầu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trình Hội đồng tài chính tỉnh xem xét trong điều kiện cân đối ngân sách đảm bảo được trong 6 tháng cuối năm (trừ các trường hợp bổ sung về tiền lương, phụ cấp, các chính sách về an sinh xã hội).

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi ngân sách nhà nước đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giám sát thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2017 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2017
1	2	3
	<u>Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I+II)</u>	<u>11.590.000</u>
<u>I</u>	<u>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</u>	<u>10.630.000</u>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	868.900
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	129.300
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	289.300
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4.729.400
5	Lệ phí trước bạ	730.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	340.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	745.000
9	Thu phí và lệ phí	210.000
10	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	67.000
13	Thu khác ngân sách	215.100
14	Thu ngân sách xã	60.000
15	Thu xổ số kiến thiết	20.000
<u>II</u>	<u>Thu từ hoạt động XNK</u>	<u>960.000</u>



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Phụ lục số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017
1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.590.000
I	Tổng thu cân đối ngân sách	11.590.000
1	Thu nội địa	10.630.000
2	Thu từ hoạt động XNK	960.000
B	TỔNG NGUỒN THU NSĐP HƯỞNG	21.678.710
I	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	9.948.400
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.730.310
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	9.582.968
2	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	2.147.342
2.1	Vốn đầu tư XDCCB	1.378.837
2.2	Chi thường xuyên	47.556
2.3	CTMT quốc gia	720.949
C	TỔNG CHI NSĐP	21.166.600
D	BỒI THU NSĐP	512.110



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2017 (đã trừ TK)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	2	2.1	2.2	2.3
A	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	21.166.600	7.974.296	10.355.038	2.837.265
I	Chi đầu tư phát triển	4.635.894	3.334.569	761.475	539.850
1	Nguồn vốn trong nước	2.730.584	1.429.259	761.475	539.850
1.1	Tiền sử dụng đất	1.569.784	268.459	761.475	539.850
	<i>Trong đó: - Chi đền bù GPMB</i>	<i>268.459</i>	<i>268.459</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.2	Vốn XDCB trong nước	1.160.800	1.160.800	0	0
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	630.621	630.621	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	748.216	748.216	0	0
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	20.000	20.000	0	0
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	489.807	489.807	0	0
6	Trả phí, lãi vay đầu tư	16.666	16.666	0	0
II	Chi thường xuyên :	16.157.675	4.457.332	9.446.679	2.253.664
1	Chi sự nghiệp môi trường (bao gồm cả KP hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng 5,446 tỷ đồng)	159.784	71.824	68.760	19.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.527.268	1.125.472	355.021	46.775
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	7.092.357	932.393	6.115.126	44.838
4	Chi sự nghiệp y tế	1.786.314	435.876	1.350.438	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.436	41.436	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh truyền hình cấp huyện	235.257	76.092	111.797	47.368
7	Chi các ngày lễ lớn	10.000	10.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình cấp tỉnh	33.323	33.323	0	0
9	Chi bảo đảm xã hội	994.305	153.479	729.147	111.680
10	Chi quản lý hành chính	2.968.923	520.759	603.847	1.844.317
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	339.768	201.169	67.236	71.362
12	Chi thi đua khen thưởng	40.000	40.000	0	0
13	Chi khác ngân sách	153.431	40.000	45.307	68.124
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	50.000	50.000	0	0
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
15	Vốn ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	279.511	279.511	0	0
16	Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính, đảm bảo An toàn giao thông	10.000	10.000	0	0
17	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	203.357	203.357	0	0
18	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	232.642	232.642	0	0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	0
IV	Dự phòng	370.140	179.506	146.883	43.751
B	Bồi thu NSĐP	512.110	512.110	0	0



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2017 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
1	2	3
A	Quản lý hành chính	385.402
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	318.998
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	29.451
2	Ban tôn giáo tỉnh	2.497
3	Văn phòng HĐND tỉnh	7.139
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.388
5	Thanh tra tỉnh	8.437
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra; khác	1.500
7	Sở Tài chính	12.978
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	8.948
-	Sở Lao động TBXH	8.301
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	647
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1.799
10	Sở Y tế	7.447
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.900
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.130
13	Sở Nội vụ	6.166
14	Ban thi đua khen thưởng	3.141
15	Chi cục Phát triển nông thôn	9.207
16	Chi cục Quản lý thị trường	16.925
17	Ban Dân tộc	6.898
18	Chi cục thủy sản	6.449
19	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	2.038
20	Sở Thông tin và Truyền thông	9.654
21	Sở Công Thương	10.597
22	Sở Giao thông Vận tải	6.324
23	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	2.981
24	Thanh tra Giao thông vận tải	8.922
25	Sở Xây dựng	6.500
26	Thanh tra Xây dựng	1.712
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.277
28	Chi cục bảo vệ Môi trường	3.590
29	Sở Tư pháp	9.498
30	Kinh phí soạn thảo VB QPPL và các Đ/án của tỉnh	1.400
31	Chi cục Dân số	3.896
32	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	2.823
33	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9.824
34	Sở Khoa học và Công nghệ	3.899

TT	Đơn vị	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
1	2	3
35	Liên minh Hợp tác xã	4.201
36	Sở Ngoại vụ	6.788
37	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	3.155
38	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.629
39	KP hoạt động tôn giáo, dân tộc	3.843
40	Kinh phí trang phục thanh tra	1.007
41	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC	500
42	BQL Khu kinh tế Đông Nam	5.612
43	Dự phòng thành lập Sở Du lịch Nghệ An	810
44	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tình giao	3.120
-	<i>Cục Thống kê Nghệ An</i>	250
-	<i>Liên đoàn lao động tỉnh (quy chế dân chủ)</i>	20
-	<i>Cục thi hành án dân sự tỉnh (Kp Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 trđ; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB; BTC-BTP: 150 trđ)</i>	250
-	<i>Toà án nhân dân tỉnh (Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)</i>	1.000
-	<i>Cục Thuế Nghệ An (Hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)</i>	1.000
-	<i>KBNN tỉnh (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)</i>	600
45	Chi đoàn ra, đoàn vào	5.000
46	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tình giao; dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh tăng lương	25.000
II	Hội đồng nhân dân	12.710
1	Hoạt động của HĐND	10.210
2	Dự phòng hoạt động HĐND	2.500
III	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.600
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội	2.600
IV	Hội và đoàn thể	51.095
<i>a</i>	<i>Hội NN quần chúng (hỗ trợ)</i>	<i>14.987</i>
1	Hội Chữ thập đỏ	4.822
2	Hội Đông y	369
3	Hội Châm cứu	145
4	Hội Làm vườn	309
5	Hội Kiến trúc sư	309
6	Hội Văn nghệ dân gian	72
7	Hội Văn học nghệ thuật	1.513
8	Hội Nhà báo	894
9	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục	59
10	Hội Luật gia	180
11	Hội Người mù	913
12	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	1.315
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	507
14	Hội Khuyến học	540
15	Hội Người cao tuổi	346
16	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	459

TT	Đơn vị	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
1	2	3
17	Hội Cựu TNXP tỉnh	618
18	Đoàn Luật sư	90
19	Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin	542
20	Hội kế hoạch hoá gia đình	106
21	Hội chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày	542
22	Hội PT hợp tác KT Việt - Lào - Campuchia	180
23	Hội Sinh vật cảnh	90
24	Hội Kinh tế trang trại	67
b	Khối đoàn thể chính trị	36.108
1	Tinh đoàn	7.796
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.422
3	Hội Nông dân	8.145
4	UB Mặt trận Tổ quốc tỉnh	9.553
5	Hội Cựu chiến binh	3.192
B	Sự nghiệp môi trường	71.824
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc	41.278
2	Sự nghiệp nước, biển và hải đảo, biến đổi khí hậu	6.650
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản	475
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	1.425
5	KP hoạt động SN khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu	1.425
6	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh	3.325
7	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật Nghệ An: Xây dựng hệ thống bể thu gom bao bì, vỏ chai thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng, tuyên truyền cho người dân về tác hại của tồn dư thuốc BVTV đối với con người và môi trường chung	1.800
8	Kinh phí phân bổ sau (bao gồm kinh phí hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường Trung ương bổ sung có mục tiêu)	15.446
C	Sự nghiệp kinh tế	386.655
I	Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị	75.050
1	Quỹ địa chính	71.250
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh	3.800
II	Khuyến nông - lâm - ngư	26.751
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	13.283
2	21 Trạm khuyến nông huyện	13.468
III	Sự nghiệp thủy sản	5.185
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	1.737
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	2.584
3	SN bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Thủy sản)	864
IV	Đối ứng các dự án, hỗ trợ khác	23.214
1	DA hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng Nghệ An	564
2	DA hợp tác kỹ thuật về quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp (JICA)	1.500
3	KP hoạt động BQL khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	1.500

TT	Đơn vị	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
1	2	3
4	Đổi ứng DA REDD+	1.000
5	KP hoạt động của BQL chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020	500
6	Dự án cạnh tranh ngành Chăn nuôi và ATTP tỉnh Nghệ An	3.000
7	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ Nghệ An	1.500
8	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	1.200
9	Dự án cấp nước sạch miền Trung tỉnh Nghệ An	950
10	Đổi ứng các dự án khác	11.500
V	Kinh phí xúc tiến đầu tư	4.150
1	Sở Kế hoạch đầu tư	500
2	Sở Tài chính	300
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	100
4	Sở Công thương	150
5	Sở Giao Thông	100
6	Sở Xây dựng	150
7	Sở Ngoại vụ	100
8	Trung tâm xúc tiến thương mại	200
9	Trung tâm xúc tiến du lịch	350
10	Trung tâm công nghệ thông tin	150
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	100
12	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	750
13	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	1.200
VI	Kinh phí xúc tiến thương mại	800
VII	Quỹ hỗ trợ nông dân	2.500
XIII	Dự phòng Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	2.000
IX	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	124.217
1	Phòng công chứng số 1	459
2	Phòng công chứng số 2	372
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.441
4	Đoàn quy hoạch nông nghiệp và Thủy lợi	3.546
5	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT	1.664
6	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường	2.042
7	Trung tâm giống cây trồng	5.465
8	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	1.100
9	Trung tâm quan trắc TNMT	949
10	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.375
11	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT (NAPMU)	544
12	Chi cục văn thư lưu trữ	2.947
13	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	710
14	Trung tâm xúc tiến thương mại	1.071
15	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1.936
16	VP đăng ký QSD Đất	1.444
17	Quỹ Bảo vệ môi trường	750
18	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	758
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	1.422
20	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	1.966
21	Trung tâm kiểm định xây dựng	478

TT	Đơn vị	Dự toán 2017 (đã trừ Tiết kiệm)
1	2	3
22	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	2.350
23	Công thông tin điện tử Nghệ An	2.725
24	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	1.012
25	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	846
26	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	2.352
27	Khối tổng đội TNXP	7.826
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 1- XDKT</i>	836
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 2- XDKT</i>	353
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - XDKT</i>	966
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 5- XDKT</i>	1.037
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 6 - XDKT</i>	245
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 8 - XDKT</i>	1.724
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 9 - XDKT</i>	1.063
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 10 - XDKT</i>	1.602
28	Vườn Quốc gia Pù Mát	20.082
29	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	5.355
30	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	9.856
31	BQL rừng phòng hộ Kỳ Sơn	2.663
32	BQL rừng phòng hộ Tương Dương	3.662
33	BQL rừng phòng hộ Con Cuông	2.560
34	BQL rừng phòng hộ Tân Kỳ	1.761
35	BQL rừng phòng hộ Thanh Chương	2.148
36	BQL rừng đặc dụng Nam Đàn	2.588
37	BQL rừng phòng hộ Nghi Lộc	1.181
38	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	1.382
39	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	2.013
40	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Châu	1.921
41	BQL rừng phòng hộ Anh Sơn	1.581
42	BQL rừng phòng hộ Yên Thành	1.174
43	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	2.960
44	Chi cục Thủy Lợi	10.783
45	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	1.254
46	Kinh phí dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh tăng lương	5.000
X	Sự nghiệp nông nghiệp	43.316
1	Chi cục chăn nuôi và thú y Nghệ An	15.277
2	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật Nghệ An	22.231
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	5.808
XI	Chi cục Kiểm lâm	79.471
D	SN giáo dục - Đào tạo cấp tỉnh	932.393
E	Sự nghiệp Y tế	435.876
F	Sự nghiệp Văn hoá	74.627
G	Sự nghiệp Thể dục - thể thao	1.465
H	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	33.323
I	Sự nghiệp LĐTĐ & Xã hội	153.479
K	Kinh phí nghiên cứu khoa học	41.436
L	Chi thi đua khen thưởng	40.000
M	TW hỗ trợ theo mục tiêu	3.000
N	Chi quản lý CTMT	1.500



PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn (1)	Trong đó		Tổng chi NS huyện, xã	Bổ sung cân đối NS huyện, xã				
			Ngân sách huyện hưởng	Ngân sách xã hưởng		Tổng chi NS huyện, xã	Bao gồm			
							Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Tổng số	Bổ sung cân đối NS huyện
A	B	1	1.1	1.2	2	2.1	2.2	3	3.1	3.2
1	TP. Vinh	2.372.940	897.264	242.976	1.317.260	1.018.077	299.183	177.020	120.813	56.207
2	Hưng Nguyên	161.210	74.398	40.027	482.176	345.786	136.391	367.751	271.388	96.364
3	Nam Đàn	145.971	84.193	45.012	622.275	472.764	149.511	493.069	388.571	104.499
4	Nghi Lộc	205.750	109.115	42.875	686.371	512.840	173.531	534.381	403.725	130.656
5	Diễn Châu	287.100	125.302	80.170	997.223	767.207	230.015	791.751	641.905	149.845
6	Quỳnh Lưu	229.800	92.204	69.450	872.155	682.080	190.075	710.501	589.876	120.625
7	Yên Thành	189.819	74.814	57.256	938.862	713.173	225.689	806.792	638.359	168.433
8	Đô Lương	198.330	80.222	60.598	681.407	499.106	182.300	540.587	418.884	121.702
9	Th. Chương	73.311	32.472	19.810	893.502	688.162	205.340	841.221	655.691	185.530
10	Anh Sơn	38.749	18.811	11.339	542.911	437.815	105.096	512.761	419.004	93.757
11	Tân Kỳ	43.915	21.411	10.716	596.215	484.568	111.646	564.088	463.157	100.931
12	Nghĩa Đàn	84.495	39.966	22.064	549.315	418.767	130.548	487.285	378.801	108.484
13	Quỳ Hợp	129.400	52.872	10.110	549.804	439.968	109.836	486.822	387.096	99.726
14	Quỳ Châu	28.290	16.887	4.375	376.339	308.240	68.100	355.077	291.353	63.725
15	Quế Phong	28.182	17.333	4.845	459.306	380.939	78.368	437.128	363.606	73.523
16	Con Cuông	20.274	11.655	4.508	432.233	361.787	70.446	416.070	350.132	65.938
17	Tương Dương	22.440	13.888	4.178	539.854	449.758	90.096	521.788	435.870	85.918
18	Kỳ Sơn	21.459	13.309	3.054	673.035	562.890	110.145	656.673	549.581	107.092
19	TX. Cửa Lò	311.450	176.906	17.610	250.503	214.136	36.368	55.987	37.230	18.758
20	TX. Thái Hòa	128.407	62.548	26.190	291.137	229.589	61.548	202.398	167.040	35.358
21	TX. Hoàng Mai	161.962	98.994	31.972	366.435	298.162	68.273	235.469	199.168	36.301
	Phân bổ sau				73.986	69.226	4.760	73.986	69.226	4.760
	Cộng	4.883.254	2.114.564	809.134	13.192.304	10.355.039	2.837.265	10.268.607	8.240.475	2.028.132

Ghi chú:

(1) Bao gồm cả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Cục Thuế Nghệ An thu trên địa các huyện, điều tiết cho ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng



**TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	Tổng công				2.000.000	698.675	761.475	539.850
1	TP. Vinh				1.045.500	423.850	440.100	181.550
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	275.500	192.850	55.100	27.550
-	Khác	30	50	20	770.000	231.000	385.000	154.000
2	Hung Nguyên				80.000	28.000	20.000	32.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	80.000	28.000	20.000	32.000
3	Nam Đàn				80.000	0	48.000	32.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác		60	40	80.000	0	48.000	32.000
4	Nghi Lộc				70.000	24.500	17.500	28.000
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	70.000	24.500	17.500	28.000
5	Diễn Châu				140.000	49.000	35.000	56.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	140.000	49.000	35.000	56.000
6	Quỳnh Lưu				115.000	40.250	28.750	46.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	115.000	40.250	28.750	46.000
7	Yên Thành				107.000	37.450	26.750	42.800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	107.000	37.450	26.750	42.800
8	Đô Lương				100.000	35.000	25.000	40.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	100.000	35.000	25.000	40.000
9	Thanh Chương				20.000	7.000	5.000	8.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	20.000	7.000	5.000	8.000
10	Anh Sơn				8.000	2.800	2.000	3.200
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	8.000	2.800	2.000	3.200
11	Tân Kỳ				7.000	2.450	1.750	2.800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	Khác	35	25	40	7.000	2.450	1.750	2.800
12	Nghĩa Đàn				35.000	12.250	8.750	14.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	35.000	12.250	8.750	14.000
13	Quỳ Hợp				5.000	1.750	1.250	2.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	5.000	1.750	1.250	2.000
14	Quỳ Châu				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
15	Quế Phong				2.500	875	625	1.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.500	875	625	1.000
16	Con Cuông				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
17	Tương Dương				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
18	Kỳ Sơn				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
19	Thị xã Cửa Lò				40.000	12.000	22.000	6.000
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	30	55	15	40.000	12.000	22.000	6.000
20	Thị xã Thái Hoà				60.000	18.000	24.000	18.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	30	40	30	60.000	18.000	24.000	18.000
21	Thị xã Hoàng Mai				75.000	0	52.500	22.500
-	Tiền đất khu đô thị	30	55	15		0	0	0
-	Khác	0	70	30	75.000	0	52.500	22.500

Ghi chú:

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị các huyện, thành phố, thị xã (trừ Thị xã Hoàng Mai): Ngân sách tỉnh 70%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.
- Tiền sử dụng đất Khu đô thị Thị xã Hoàng Mai: Ngân sách tỉnh 30%; Ngân sách thị xã 55%; ngân sách xã, phường 15%.
- Tiền sử dụng đất Đại lộ Vinh Cửa Lò, Tiền sử dụng đất thu từ các lô đất tái định cư trong các khu tái định cư đã xây dựng hoàn thành để đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu tái định cư khác của Khu kinh tế Đông Nam: Ngân sách tỉnh 100%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 0%; ngân sách xã, phường, thị trấn: 0%.
- Các dự án tình khai thác quỹ đất (bao gồm cả các dự án đầu tư xây dựng chuyển giao - BT) điều tiết theo quy định của Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2017 của UBND tỉnh
- Năm 2017 tiếp tục ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách như trên.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Cơ quan quản lý	Dự kiến số dư đến 31/12/2016	Kế hoạch năm 2017		
				Nguồn thu	Chi quỹ	Dự kiến số dư đến 31/12/2017
A	B	C	1	2	3	4
1	Quỹ bảo trợ trẻ em	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.511	2.000	2.670	841
2	Quỹ vì người nghèo	UBMT Tổ quốc tỉnh	0	1.500	1.500	0
3	Quỹ cứu trợ	UBMT Tổ quốc tỉnh	2.371	7.800	7.457	2.714
4	Quỹ khuyến học	Hội khuyến học	5.302	300	1.000	4.602
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/đioxin tỉnh	Hội nạn nhân chất độc da cam/đioxin	1.416	1.000	700	1.716
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	Hội chữ thập đỏ	1.756	1.400	1.000	2.156
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.213	1.500	1.200	3.513
8	Quỹ bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.028	1.500	9.528	0
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội nông dân tỉnh	30.712	6.000	6.000	30.712
10	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94.324	65.000	85.000	74.324